

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY -
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Số 108 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 04 ngày 23/01/2019.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa và ven biển;
- Chế biến và kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 108 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|---------------|
| - Ông Trịnh Trung Úy | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Vũ Văn Tâm | Ủy viên |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Ủy viên |
| - Bà Trần Thị Thu Hiền | Ủy viên |
| - Ông Trịnh Mạnh Hùng | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------|
| - Ông Vũ Văn Tâm | Giám đốc |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Phó Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Thu Hiền | Phó Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Thanh Loan | Kế toán trưởng |

Bổ nhiệm ngày 01/02/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Tâm - Giám đốc Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Phạm Thị Thu Hà | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Lê Thị Thanh Thủy | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Trọng Đại | Ủy viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Số 108 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hạ Long, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *ks*



Giám đốc

Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		807.390.593.152	625.842.716.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.283.376.228	140.782.788.250
1. Tiền	111		2.283.376.228	80.782.788.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.562.929.065	41.053.593.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	310.779.075.344	32.299.597.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	20.985.818.603	7.604.908.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	842.515.198	1.192.749.456
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(44.480.080)	(44.480.080)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	817.792
III. Hàng tồn kho	140		446.951.706.285	417.535.497.792
1. Hàng tồn kho	141	V.6	446.951.706.285	417.535.497.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.592.581.574	26.470.837.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.261.439.844	1.767.669.677
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.258.941.687	24.703.167.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	72.200.043	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.663.969.556	27.508.982.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000	17.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	17.000.000	17.000.000
II. Tài sản cố định	220		141.576.576.632	20.418.374.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	141.576.576.632	20.418.374.117
<i>Nguyên giá</i>	222		158.340.671.380	70.015.300.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.764.094.748)	(49.596.926.230)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		170.000.000	170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	471.736.450
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	471.736.450
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.070.392.924	6.601.872.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	12.070.392.924	6.601.872.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		961.054.562.708	653.351.699.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		761.967.075.528	547.903.935.080
I. Nợ ngắn hạn	310		761.967.075.528	547.903.935.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	56.423.207.370	128.808.099.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5.899.864.600	5.305.218.677
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	14.944.380.425	14.632.221.323
4. Phải trả người lao động	314	V.13	7.242.260.806	6.866.367.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.650.813.424	686.976.693
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	388.558.075	320.015.788
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	666.617.990.828	391.285.036.042
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6.800.000.000	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.087.487.180	105.447.764.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	199.087.487.180	105.447.764.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.662.581.454	3.662.581.454
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.690.158.145	1.050.435.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.050.435.608	(98.384.757.217)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.639.722.537	99.435.192.825
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		961.054.562.708	653.351.699.723

Người lập biểu

Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021



Giám đốc

Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.981.043.499.603	4.978.280.500.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.981.043.499.603	4.978.280.500.868
4. Giá vốn hàng bán	11		6.660.223.298.291	4.729.605.194.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		320.820.201.312	248.675.306.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1.541.692.775	874.796.435
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	40.631.959.077	19.416.416.926
Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.721.235.627	16.240.340.163
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	138.658.166.333	96.905.005.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.137.919.796	19.815.648.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.933.848.881	113.413.032.183
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.232.525.675	8.856.140.682
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.137.633.185	3.223.894.493
13. Lợi nhuận khác	40		5.094.892.490	5.632.246.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.028.741.371	119.045.278.372
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	23.389.018.834	19.610.085.547
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.639.722.537	99.435.192.825
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9.364	9.944

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117.028.741.371	119.045.278.372
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		18.721.418.573	9.129.195.224
- Các khoản dự phòng	03		6.800.000.000	(4.560.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.374.821.964)	1.503.983.969
- Chi phí lãi vay	06		39.721.235.627	16.240.340.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		180.896.573.607	141.358.797.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(292.131.007.319)	(29.524.367.784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.416.208.493)	(408.194.391.282)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(68.657.117.493)	91.829.476.789
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.962.290.716)	(3.688.080.953)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.468.227.350)	(16.163.627.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.054.723.956)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(277.793.001.720)	(229.382.193.336)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(157.024.317.857)	(1.468.802.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		19.443.259.994	6.040.909.090
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.541.692.775	874.796.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(136.039.365.088)	5.446.902.843
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	3.622.408.194.954	980.970.045.885
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(3.347.075.240.168)	(617.374.211.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		275.332.954.786	363.595.834.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(138.499.412.022)	139.660.543.733
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	140.782.788.250	1.122.244.517
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.283.376.228	140.782.788.250

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thị Linh

Trần Thị Thanh Loan



Giám đốc
Vũ Văn Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 04 ngày 23/01/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải;
- Chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Chế biến và kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Đối với vận tải: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu nhận hàng hóa lên tàu đến khi kết thúc giao hàng và đến điểm sẵn sàng nhận hàng chuyển tiếp theo, thường không quá 12 tháng.
- Đối với chế biến và kinh doanh than: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 246 người (Tại ngày 31/12/2019 là 268 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán*****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần thực hiện trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	Thời gian phân bổ
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản), lệ phí gia hạn tần số vô tuyến điện	12 tháng
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	12 - 24 tháng
Chi phí sửa chữa định kỳ tàu biển	12 - 24 tháng
Các khoản chi phí trả trước khác	12 - 24 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại, phí dịch vụ kiểm toán, chi phí lãi vay.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất vay theo hợp đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	883.859	156.076.747
Tiền gửi ngân hàng	2.282.492.369	80.626.711.503
Cộng	2.283.376.228	80.782.788.250
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.283.376.228	140.782.788.250

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	223.080.983.860	24.280.158.553
Công ty TNHH thương mại khoáng sản Hải Minh	206.567.790	3.032.025.700
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	4.361.756.000	2.054.801.477
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	449.190.060	1.283.959.964
Công ty TNHH Vận tải kinh doanh XNK Trường Nguyễn	65.223.035.035	-
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	6.775.611.160	726.325.788
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.937.630.979	-
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	3.240.650.000	-
Các khách hàng còn lại	2.503.650.460	922.326.102
Cộng	310.779.075.344	32.299.597.584

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2.

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	17.510.698.407	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.149.191.482	6.931.116.249
Các đối tượng còn lại	1.325.928.714	673.792.293
Cộng	20.985.818.603	7.604.908.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	691.465.000	-	655.000.000	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	66.845.900	-	-	-
Phải thu khác	84.204.298	(44.480.080)	537.749.456	(44.480.080)
Cộng	842.515.198	(44.480.080)	1.192.749.456	(44.480.080)

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	17.000.000	-	17.000.000	-

5. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	(17.449.725)	-	17.449.725	(17.449.725)	-
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	(8.893.330)	-	8.893.330	(8.893.330)	-
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	(18.137.025)	-	18.137.025	(18.137.025)	-
Cộng	44.480.080	(44.480.080)	-	44.480.080	(44.480.080)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	97.547.579.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.729.986.397	-	8.633.912.451	-
Công cụ, dụng cụ	57.784.790	-	82.927.890	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	129.135.823	-	230.168.073	-
Thành phẩm	-	-	4.572.247.446	-
Hàng hóa	437.034.799.275	-	306.468.662.099	-
Cộng	446.951.706.285	-	417.535.497.792	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Chi phí trả trước****7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm tài sản	813.647.428	309.353.769
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.086.517.640	1.106.619.522
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	348.237.713	338.612.295
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.037.063	13.084.091
Cộng	2.261.439.844	1.767.669.677

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ	-	958.326
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.034.092.990	6.585.964.044
- Các khoản khác	36.299.934	14.950.005
Cộng	12.070.392.924	6.601.872.375

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	69.842.631.506	172.668.841	-	70.015.300.347
Tăng trong năm	157.024.317.857	-	-	157.024.317.857
Giảm trong năm	68.698.946.824	-	-	68.698.946.824
Tại ngày 31/12/2020	158.168.002.539	172.668.841	-	158.340.671.380
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	49.424.257.389	172.668.841	-	49.596.926.230
Khấu hao trong năm	18.721.418.573	-	-	18.721.418.573
Giảm trong năm	51.554.250.055	-	-	51.554.250.055
Tại ngày 31/12/2020	16.591.425.907	172.668.841	-	16.764.094.748
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	20.418.374.117	-	-	20.418.374.117
Tại ngày 31/12/2020	141.576.576.632	-	-	141.576.576.632

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 172.668.841 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 139.191.111.323 đồng

(Chi tiết tại mục V.19 Thuyết minh BCTC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	-	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	170.000.000	170.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

10. Phải trả người bán**10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	3.079.260.152	3.079.260.152	14.452.781.018	14.452.781.018
Công ty Cổ phần Đại lý vận tải biển Hoàng Long	-	-	13.544.125.238	13.544.125.238
Công ty Cổ phần địa ốc Mạnh Ngân	-	-	569.766.421	569.766.421
Công ty Cổ phần VINAM PETROL	2.732.286.477	2.732.286.477	3.323.974.460	3.323.974.460
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	-	-	48.387.738.483	48.387.738.483
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Gia Đức	11.108.359.900	11.108.359.900	8.558.552.559	8.558.552.559
Công ty TNHH Hoa Yên	15.087.501.981	15.087.501.981	20.507.973.254	20.507.973.254
Công ty CP thương mại khoáng sản Hải Bình	4.421.508.675	4.421.508.675	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Quảng Ninh	4.836.459.931	4.836.459.931	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	15.157.830.254	15.157.830.254	19.463.188.025	19.463.188.025
Cộng	56.423.207.370	56.423.207.370	128.808.099.458	128.808.099.458

10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11. Người mua trả tiền trước****11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP thương mại khoáng sản Hải Bình	-	3.705.494.016
Công ty TNHH TM và DV Phúc Hưng	1.899.864.600	1.403.980.151
Công ty TNHH kinh doanh vận tải Bảo An	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần TMVT Tân Thành Hưng	2.000.000.000	-
Các khách hàng còn lại	-	195.744.510
Cộng	<u>5.899.864.600</u>	<u>5.305.218.677</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.607.113.744	5.607.113.744	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.610.085.547	23.389.018.834	23.054.723.956	14.944.380.425
Thuế thu nhập cá nhân	22.113.172	414.408.978	436.522.150	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.604	728.224.410	728.247.014	-
Cộng	<u>14.632.221.323</u>	<u>30.141.765.966</u>	<u>29.829.606.864</u>	<u>14.944.380.425</u>

12.2 Thuế phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đã thu trong kỳ</u>	<u>Số nộp thừa trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	72.200.043	72.200.043
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.200.043</u>	<u>72.200.043</u>

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12	3.158.383.566	2.831.802.689
Quỹ lương còn lại	4.083.877.240	4.034.564.410
Cộng	<u>7.242.260.806</u>	<u>6.866.367.099</u>

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm trích giá vốn (xăng, dầu, lệ phí hàng hải...)	990.761.143	435.279.014
Chi phí lãi vay phải trả	329.720.606	76.712.329
Phí kiểm toán	54.545.455	45.454.545
Tạm trích chi phí chế biến than (thuê kho bãi, kẹp chì...)	2.275.786.220	129.530.805
Cộng	<u>3.650.813.424</u>	<u>686.976.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**15. Phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	38.529.926	27.563.006
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	204.765.500	209.265.500
Phải trả, phải nộp khác	145.262.649	83.187.282
Cộng	388.558.075	320.015.788

16. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ lương dự phòng	6.800.000.000	-
Cộng	6.800.000.000	-

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	(98.384.757.217)	6.012.571.818
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	99.435.192.825	99.435.192.825
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	1.050.435.608	105.447.764.643
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	93.639.722.537	93.639.722.537
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	94.690.158.145	199.087.487.180

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	69.502.210.000	69.502.210.000
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	6.954.090.000	6.954.090.000
- Các Cổ đông khác	23.543.700.000	23.543.700.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

17.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**18.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	386.285.036.042	386.285.036.042	3.617.408.194.954	3.342.075.240.168	661.617.990.828	661.617.990.828
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh (1)	237.524.761.763	237.524.761.763	1.066.212.232.688	1.100.542.063.581	203.194.930.870	203.194.930.870
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	1.165.604.877.238	1.107.804.877.238	107.800.000.000	107.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Long (3)	-	-	160.056.588.401	84.640.778.834	75.415.809.567	75.415.809.567
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	-	-	68.855.380.765	53.903.580.765	14.951.800.000	14.951.800.000
Ngân hàng NN & PTNN Việt Nam - CN Quảng Ninh (5)	-	-	79.994.120.350	40.000.000.000	39.994.120.350	39.994.120.350
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	98.760.274.279	98.760.274.279	1.046.684.995.512	955.183.939.750	190.261.330.041	190.261.330.041
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh (7)	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Bùi Thị Hồng Bình (8)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Quảng Ninh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	391.285.036.042	391.285.036.042	3.622.408.194.954	3.347.075.240.168	666.617.990.828	666.617.990.828

Chi tiết các khoản vay:

- (1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1619/20/TD-TT/X ngày 28/04/2020. Hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng với thời gian hiệu lực của hạn mức cho vay là 12 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động vận tải hàng hóa đường thủy và chế biến kinh doanh than. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 26/2020-HĐCVHM/NHCT-KCNHDS5 ngày 09/04/2020. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 200 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: từ ngày 09/04/2020 đến hết ngày 09/04/2021, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản và cầm cố trái phiếu cụ thể trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính**

- (3) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hạ Long theo Hợp đồng số 01/2020/2474487/HĐTD ngày 05/06/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/05/2021. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp, ký quỹ quy định trong hợp đồng.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Nhân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh theo hợp đồng số 128823/2020/HĐTD ngày 01/06/2020. Hạn mức tín dụng của HĐ là 100 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ, mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí đầu vào. Đảm bảo cho khoản vay là các tài sản quy định cụ thể trong hợp đồng.
- (5) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 8000-LAV-202000589 ngày 01/09/2020. Hạn mức tín dụng của HĐ là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể tại các khe ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích phục vụ phương án sử dụng vốn do Công ty lập ngày 10/08/2020. Đây là hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (6) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh theo các Hợp đồng sau:
- HĐ hạn mức tín dụng số 405/2019/HĐTD/QNH/01 ngày 21/08/2019 và các phụ lục. Hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo cho HĐ vay là tài sản được quy định cụ thể trong HĐ thế chấp tài sản số 153/2020/HĐBD/QNH/04 ngày 13/05/2020.
- HĐ số 245/2020/HĐTD/QNH/01 ngày 16/06/2020 và số 245/2020/HĐTD/QNH/02 ngày 07/10/2020 cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung đi kèm. Hạn mức tín dụng là 290 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng hết ngày 16/06/2021, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khe ước nhận nợ, mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD của Công ty. Đảm bảo cho hợp đồng vay này là tài sản "Tàu hàng rời Vinacomin Ocean" trọng tải 30548,0 MT được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 245/2020/HĐBD/QNH/02 ngày 16/06/2020.
- (7) Khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh theo HĐ số 040920-1373316-01-SME ngày 07/09/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 09/09/2020. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế biến than. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, bảo đảm cho hợp đồng là các tài sản quy định cụ thể trong hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL/VPBank-HĐ ngày 09/09/2020.
- (8) Khoản vay bà Bùi Thị Hồng Bình theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐV/2019 ngày 08/04/2019 và các phụ lục hợp đồng đi kèm bao gồm phụ lục gia hạn số 05.03/HĐVV/2019 ngày 07/04/2020, phụ lục hợp đồng số 05.04/HĐVV/2019 ngày 01/10/2020, mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay là 10,5%/năm từ ngày 1/10/2019 và thay đổi thành 9,5%/năm từ ngày 01/10/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.303.980.371.922	216.907.336.835
Doanh thu bán thành phẩm	5.193.253.359.917	4.060.950.915.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	483.809.767.764	700.422.248.801
Cộng	<u>6.981.043.499.603</u>	<u>4.978.280.500.868</u>

Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.255.563.371.590	204.049.239.799
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.943.371.184.291	3.885.866.928.228
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	461.288.742.410	639.689.026.000
Cộng	<u>6.660.223.298.291</u>	<u>4.729.605.194.027</u>

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.541.692.775	874.796.435
Cộng	<u>1.541.692.775</u>	<u>874.796.435</u>

3. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	39.721.235.627	16.240.340.163
Lãi mua hàng trả chậm	592.503.560	3.176.076.763
Chi phí tài chính khác	318.219.890	-
Cộng	<u>40.631.959.077</u>	<u>19.416.416.926</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	8.565.742.550	7.313.656.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.600.000	1.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.052.003.693	86.366.070.414
Chi phí bằng tiền khác	5.025.820.090	3.224.018.063
Cộng	<u>138.658.166.333</u>	<u>96.905.005.337</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	21.753.309.655	13.133.008.987
Chi phí vật liệu quản lý	148.328.666	169.244.285
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.000.909	325.508.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.783.112	12.684.704
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.041.569.626	790.101.516
Chi phí bằng tiền khác	4.637.927.828	5.382.101.155
Cộng	<u>31.137.919.796</u>	<u>19.815.648.830</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.181.219.596
Tiền phạt thu được	1.896.024.509	1.318.786.204
Tiền thưởng tiêu thụ sản phẩm	7.191.354.980	3.310.680.337
Các khoản khác	145.146.186	2.045.454.545
Cộng	<u>9.232.525.675</u>	<u>8.856.140.682</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	166.870.811	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	383.138.168	-
Tiền phạt theo HĐKT	3.428.178.257	1.218.958.854
Các khoản khác	159.445.949	2.004.935.639
Cộng	<u>4.137.633.185</u>	<u>3.223.894.493</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.944.380.425	19.610.085.547
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	444.638.409	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>23.389.018.834</u>	<u>19.610.085.547</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	117.028.741.371	119.045.278.372
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(2.306.839.248)	149.888.933
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>712.602.475</u>	<u>149.888.933</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	712.602.475	149.888.933
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>3.019.441.723</u>	<u>-</u>
Chi phí điều chỉnh giảm kỳ trước đã nộp thuế TNDN	3.019.441.723	-
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	114.721.902.123	119.195.167.305
Lỗ năm trước chuyển sang	-	21.144.739.571
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	114.721.902.123	98.050.427.734
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>22.944.380.425</u>	<u>19.610.085.547</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93.639.722.537	99.435.192.825
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	93.639.722.537	99.435.192.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.364	9.944

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.820.676.597.234	4.191.192.624.667
Chi phí nhân công	56.806.049.865	45.980.040.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.721.418.573	9.129.195.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.032.326.476	774.983.480.744
Chi phí khác bằng tiền	25.936.978.154	20.047.619.500
Cộng	5.539.173.370.302	5.041.332.960.537

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.622.408.194.954	980.970.045.885
Cộng	3.622.408.194.954	980.970.045.885

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.347.075.240.168	617.374.211.659
Cộng	3.347.075.240.168	617.374.211.659

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo đánh giá của Ban giám đốc không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính Công ty đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị & Ban giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp HĐQT & Ban Giám đốc	1.176.800.000	1.128.360.000
Cộng	1.176.800.000	1.128.360.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Trịnh Trung Úy	Chủ tịch HĐQT		
- Công ty vay		-	135.000.000.000
- Công ty trả gốc vay		-	135.000.000.000
- Công ty trả lãi vay		-	4.399.273.969

Thế chấp Bất động sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, chi tiết như sau:

+ Bất động sản theo GCN QSDĐ số AP 102503 tại địa chỉ: khu đô thị cột 5 cột 8 phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; BĐS theo GCN QSDĐ số AO 860643: khu đô thị mới đầu đường tuần châu, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh - thế chấp Ngân hàng TMCP An Bình;

+ BĐS theo GCN QSDĐ số CS 929941: NV-21 Dự án tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, số 203 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội - thế chấp Ngân hàng TMCP Tiên Phong;

+ BĐS theo GCN QSDĐ số CR 910127: 85 đường Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội; GCN QSDĐ số CR 501949: Ô số 9, khu 8, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh; GCN QSDĐ số CR 501653: Ô số 8, khu 8, Phường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh - thế chấp Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Bà Lê Thị Thanh Thủy	Ủy viên Ban kiểm soát		
- Công ty vay		-	2.000.000.000
- Công ty trả gốc vay		-	2.000.000.000
- Công ty trả lãi vay		-	18.410.959
Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc		
- Công ty vay		-	94.000.000.000
- Công ty trả gốc vay		-	94.000.000.000
- Công ty trả lãi vay		-	1.979.006.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bà Trịnh Thị Thúy

Em gái chủ tịch HĐQT

Thế chấp Bất động sản để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình theo GCN QSDĐ số CR025788: NV-23 Dự án tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại HBI, số 203 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

Ông Trịnh Tiến Mạnh

Anh trai chủ tịch HĐQT

Thế chấp Bất động sản để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình: Bất động sản tại địa chỉ NV-08, số 203 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ông Phạm Thế Trọng Toàn Ủy viên HĐQT

Thế chấp Bất động sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, chi tiết như sau:

+ GCN QSDĐ số CR 405678: Ô số 01 lô B17 Quy hoạch khu dân cư lấn biển Vụng Đàng, Phường Yết Kiêu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh;

+ GCN QSDĐ số CR 405682: Ô số 02 lô B17 Quy hoạch khu dân cư lấn biển Vụng Đàng, Phường Yết Kiêu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh;

+ GCN QSDĐ số CR 884868: Ô số 03 lô B17 Quy hoạch khu dân cư lấn biển Vụng Đàng, Phường Yết Kiêu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.

2.2 Các bên liên quan khác**Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận

Công ty mẹ

Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên

Cùng chủ tịch HĐQT - Ông Trịnh Trung Úy

Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh

Cùng công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh		
Doanh thu bán than	1.046.561.867	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.111.349.601	109.598.795.218
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	20.364.849.100	32.469.089.860
Mua hàng hóa và dịch vụ	472.444.848.590	369.589.775.449
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên		
Doanh thu bán than	1.220.697.100.435	160.774.643.595
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.300.615.725	218.561.416.415

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	4.361.756.000	2.054.801.477
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	65.223.035.035	-
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	17.510.698.407	-
Cộng	87.095.489.442	2.054.801.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<i>Nợ phải trả</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	3.079.260.152	14.452.781.018
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	1.453.943.310	99.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	4.836.459.931	-
Cộng	9.369.663.393	14.551.781.018

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm